

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày 24/6/2021
V/v: “T/c kiện đòi tài sản”

Sầm sơn, ngày 24 tháng 6 năm 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị phong

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Ngọc Trọng

2. Bà Trịnh Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn: Tham gia phiên tòa, ông Trần Văn Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021. Tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2020/TLST-DS ngày 25/11/2020, về việc: *T/c kiện đòi tài sản*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXX-ST ngày 13/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Q, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân xã Q.

Địa chỉ: xã Q, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn M – Chủ tịch ủy ban.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Hoàng Thị T – sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn Minh Thiện, xã Q, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Ông Lê Thế T - Sinh năm 1951

Địa chỉ: Thôn Đà Trung, xã Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Ông Nguyễn Đình T – Sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn Đà Trung, xã Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt Nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như qua khai báo, *nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày*: Năm 2011, được biết Ủy ban nhân dân xã Q có chủ trương bán đất cho dân nên gia đình bà làm đơn gửi ủy ban xã Q đăng ký mua đất vào tháng 8/2011, đến ngày 05/9/2011 được ông Nguyễn Đình Tấn nguyên chủ tịch ủy ban nhân dân xã gọi đến để nộp tiền, làm thủ tục mua đất, bà đã đến ủy ban xã và nộp 150.000.000 đồng. Đến năm 2012, UBND xã vẫn không giao đất cho gia đình bà, bà đến hỏi thì được trả lời là đất bán đấu giá, không bán định giá nữa. Thấy khó khăn, và gia đình cần tiền cưới vợ cho con trai nên không mua nữa và xin rút tiền về. Mãi đến ngày 05/11/2013 ủy ban mới trả cho bà được 50.000.000 đồng, ngày 28/12/2014 (âm lịch) trả tiếp 50.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng, đến nay gia đình bà vẫn chưa nhận được mặc dù đã nhiều lần đến hỏi nhưng đều được trả lời là chưa có nguồn để thanh toán.

Trong quá trình từ năm 2015 cho đến nay bà đã đến ủy ban xã, làm đơn gửi ủy ban thành phố Sầm Sơn nhưng đều không được giải quyết thỏa đáng. Ngày 26/3/2020 ủy ban Q còn có công văn số 17/CV-UBND trả lời đơn đề nghị của bà, trong đơn nêu rõ “Khoản tiền 50.000.000 đồng của bà là không có cơ sở pháp lý để trả nợ”. Vì vậy bà làm đơn yêu cầu Tòa án Sầm Sơn giải quyết buộc UBND xã Q trả lại 50.000.000 đồng cho bà và tiền lãi tạm tính là 40.000.000 đồng. Tổng cả hai khoản bằng 90.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/4/2021, bà Lê Thị B đề nghị tính lãi xuất 6%/năm, đối với khoản tiền 50.000.000 đồng từ tháng 1/2015 cho đến nay. Bà còn công nhận việc bà rút tiền về không mua đất nữa là do tự nguyện vì lúc đó gia đình bà có việc cưới vợ cho con trai nên rút tiền về và được ủy ban đồng ý trả lại tiền.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà B giao nộp các tài liệu chứng cứ: Phiếu thu ngày 05/9/2011, công văn số 3431 của UBND thành phố Sầm Sơn, công văn số 17 của Ủy ban Q, công văn số 2561 của văn phòng ủy ban thành phố Sầm Sơn, công văn số 3864 thành ủy Sầm Sơn, công văn số 1566, Văn phòng ủy ban thành phố Sầm Sơn.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã Q – Người đại diện theo pháp luật trình bày tại bản ý kiến ngày 25/12/2020: Qua nội dung báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2012 – 2013 thì phiếu thu tiền đất của Lê Thị B có thể hiện trong báo cáo quyết toán. Để giải quyết tồn đọng, khó khăn và thực hiện kết luận kiểm tra tài chính giai đoạn 2011 – 2015, ủy ban Q đã thu hồi số tiền chi tiêu sai nguyên tắc là: 1.012.743.000 đồng, đối với các nhân, những người liên quan. Sau khi thu hồi, UBND xã đã có báo cáo đề xuất xin ý kiến phòng tài chính kế hoạch – Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn để sử dụng số tiền trên. Tại công văn số 335/CV-TC, ngày 21/8/2017 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố Sầm Sơn và có bút phê ngày 23/8/2017 của chủ tịch ủy ban thành phố Sầm Sơn đồng ý cho Q sử dụng số tiền đã thu hồi để trả vào những việc sau:

- Chi trả cho đối tượng được hưởng theo quy định là : 572.295.000 đồng
- Tiền sử dụng đã thu của 8 hộ là: 440.448.000 đồng

Tại mục 5 phần II trong báo cáo số 335 đề xuất ngày 21/8/2017 của phòng tài chính kế hoạch kèm theo, ủy ban nhân dân xã đã đề nghị chi trả số tiền cọc cho bà Lê

Thị B là 50.000.000 đồng nhưng không được phòng tài chính kế hoạch và Chủ tịch ủy ban thành phố Sầm Sơn đồng ý.

Việc thực hiện thanh toán chi trả UBND xã đã thực hiện theo luật ngân sách và nội dung phân bổ hàng năm của HĐND, UBND thành phố Sầm Sơn. Do vậy UBND xã Q chưa có nguồn kinh phí để chi trả cho bà Lê Thị B .

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2021, đại diện của Ủy ban Q còn trình bày. Công nhận có thu khoản tiền 150.000.000 đồng của bà B vào thời điểm năm 2011 và cho rằng khoản tiền này nguyên chủ tịch thời điểm đó là ông Nguyễn Đình T đã xâm tiêu thì ông T phải là người chịu trách nhiệm, tuy nhiên ủy ban không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh ông T xâm tiêu. Người đại diện của ủy ban còn khẳng định việc bà B khởi kiện ủy ban là đúng, về về tư cách pháp nhân thì ủy ban phải chịu trách nhiệm với bà B còn về cá nhân thì những người có liên quan đến khoản thu này, sử dụng nguồn tiền, chi tiêu không đúng mục đích thì phải chịu trách nhiệm với ủy ban.

Ủy ban giao nộp tài liệu chứng cứ là: Báo cáo số 335 ngày 21/8/2017 (BL 37).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T trình bày tại bản khai ngày 05/3/2021: Năm 2011, ủy ban huyện Quảng Xương nhất trí cho ủy ban xã Q quy hoạch đất và phê duyệt quy hoạch đất để có nguồn kinh phí xây dựng công sở, nhà trường niệm, kênh mương trường học, đường giao thông nông thôn. Khi đó gia đình bà B có đơn đăng ký mua đất và nộp vào ủy ban xã Q 150.000.000 đồng, thời điểm bà B nộp tiền thì có kế toán là chị Hoàng Thị T ra phiếu thu, thủ quỹ ông Lê Thế T là người thu tiền và có sự phê duyệt của chủ tịch là ông, tiền thu xong đã đưa vào quỹ ngân sách nhà nước, đến năm 2012 thì bà B không lấy đất nữa và yêu cầu trả lại tiền, nguyên nhân vì sao bà không lấy đất nữa thì ông không biết. Năm 2013 ủy ban Q đã trả lại cho bà B 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng, ngày 16/02/2015 (tức là ngày 28/12/2014 âm lịch), ngân sách hết tiền nên ông có đi vay ngoài để trả cho bà B thêm 50.000.000 đồng nữa, tính đến thời điểm ông nghỉ hưu năm 2015, thì ủy ban Q còn nợ bà B 100.000.000 đồng, điều này được thể hiện trong biên bản bàn giao công nợ của ủy ban khi ông nghỉ hưu. Quan điểm của ông đối với việc bà B khởi kiện là. Số tiền 150.000.000 đồng bà B nộp vào ngân sách nhà nước và đã sử dụng vào việc xây dựng cơ sở vật chất, khi ông nghỉ hưu, ông đã bàn giao tại hội nghị cho ông Lê Văn Mùi nguyên bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân chỉ đạo bàn giao, ông cho rằng đây không phải trách nhiệm của cá nhân ông mà là trách nhiệm của ủy ban xã Q , ủy ban phải thu xếp trả cho bà B 100.000.000 đồng và bà B phải có trách nhiệm trả lại cho ông 50.000.000 đồng

Tại biên bản hòa giải ngày 08/4/2021 ông còn trình bày: Thời điểm 2011 ủy ban thu tiền mua đất của bà B là đúng, vì thời điểm đó ủy ban đang được thực hiện việc định giá giao đất, sau thời điểm 2013 thì mới có chủ trương về việc đấu giá giao đất, vì vậy việc Ủy ban Q thu tiền mua đất của bà B là đúng trình tự quy định của pháp luật về việc định giá giao đất; Đại diện ủy ban cho rằng ông xâm tiêu là không đúng, nguồn tiền thu vào đã được nộp vào ngân sách của ủy ban và sử dụng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, Khi ông nghỉ hưu bàn giao công việc có tổ chức hội nghị bàn giao xác định số tiền chi tiêu không đúng mục đích 1.012.743.000 đã được thu

hồi để trả lại cho ủy ban nên về mặt cá nhân ông không còn phải chịu trách nhiệm gì đối với ủy ban hay với các nhân bà B nữa; Còn đối với khoản tiền 50.000.000 đồng ông đã trả cho bà B thay cho ủy ban thì ông sẽ xem xét và quyết định sau.

Ông T giao nộp tài liệu chứng cứ là: Giấy nhận tiền ngày 16/02/2015 (BL 73).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thế T trình bày tại bản khai ngày 05/3/2021: Thời điểm 2011, ông có thu tiền mua đất của bà B là 150.000.000 đồng, do kế toán là chị Hoàng Thị T ra phiếu thu, ông là người thu tiền và có sự phê duyệt của nguyên chủ tịch ủy ban nhân dân Nguyễn Đình T, tiền thu xong đưa vào quỹ ngân sách nhà nước. Đến năm 2012, bà B không lấy đất nữa và yêu cầu trả lại tiền, năm 2013 ủy ban Q trả lại cho bà B 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng. năm 2014 do tuổi cao sức yếu nên ủy ban cho ông nghỉ việc, khi nghỉ ông đã bàn giao sổ sách giấy tờ cho ủy ban Q, có ký nhận và thời điểm đó không có vấn đề gì. Nay bà B khởi kiện đòi 50.000.000 đồng thì quan điểm của ông là: ông chỉ là nhân viên giúp việc, đã chấp hành đúng chỉ đạo của cấp trên, thu tiền nộp vào ngân sách nên không liên quan gì, đề nghị xem xét trách nhiệm của ủy ban phải thu xếp trích ngân sách để trả cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, thư ký, nguyên đơn là đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự và ra quan điểm về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 50.000.000 đồng, không chấp nhận đối với phần yêu cầu về việc tính lãi xuất, buộc bị đơn phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Bà Lê Thị B khởi kiện Ủy ban nhân dân xã Q để đòi lại khoản tiền mua đất bà đã nộp cho ủy ban, do không có nhu cầu mua nữa nên đã tự nguyện xin rút tiền về và được ủy ban đồng ý thể hiện trong việc trả lại hai lần tiền, nhưng cho đến nay ủy ban chưa trả lại hết số tiền bà đã nộp nên bà làm đơn đề nghị Tòa án buộc ủy ban phải trả nốt số tiền còn lại cho bà, được xác định là loại án: *Tranh chấp kiện đòi tài sản*; Ủy ban Q có trụ sở làm việc đóng tại địa bàn xã Q thành phố Sầm Sơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, theo quy định tại khoản 14 Điều 26, Điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án còn đưa chị Hoàng Thị T nguyên là kế toán của ủy ban xã Q thời điểm thu tiền mua đất của B và là người lập phiếu thu tiền - vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Tòa án đã thực hiện việc biên yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T và nhiều lần yêu cầu đến tòa án làm việc nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do thuộc trường hợp cố tình trốn tránh, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét về giao dịch nộp tiền để được cấp quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị B và ủy ban nhân dân xã Q. Biết được việc có phê duyệt quy hoạch đất ở tại địa bàn xã Q, Ngày 05/9/2011 bà Lê Thị B có nộp cho ủy ban xã Q số tiền 150.000.000 đồng để được cấp quyền sử dụng đất, việc nộp tiền có kế toán là bà Hoàng Thị T lập phiếu, người thu tiền là thủ quỹ ông Lê Thế T, có sự phê duyệt và đóng dấu của chủ tài khoản là chủ tịch ủy ban Nguyễn Đình T. Việc thu tiền của ủy ban để cấp quyền sử dụng đất cho dân tại thời điểm 2011 là phù hợp pháp luật về định giá giao đất, nhưng do chuyển biến tình hình, ngày 03/02/2012 ủy ban tỉnh Thanh Hóa có quyết định số 359/2012 ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, vì vậy tại thời điểm 2011 mà ủy ban có thu tiền nhưng chưa thực hiện việc giao đất thì sang năm 2012 phải thực hiện theo nguyên tắc đấu giá giao đất theo quyết định số 359 của Ủy ban tỉnh Thanh Hóa.

Do không có nhu cầu mua đất nữa nên bà B đề nghị được nhận lại tiền và được ủy ban Q đồng ý trả lại tiền thể hiện trong việc trả lại hai lần tổng số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy giao dịch nộp tiền để được cấp quyền sử dụng đất giữa bà B và ủy ban đã được chấm dứt kể từ thời điểm các bên cùng thống nhất chấm dứt thỏa thuận, ủy ban trả lại tiền đã thu còn bà B nhận lại tiền đã nộp. Như vậy cả hai bên đều không mong muốn mục đích của thỏa thuận được cấp quyền sử dụng đất xảy ra theo quy định tại điều 118 Bộ luật dân sự.

[3]. Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà B đã nộp cho ủy ban xã Q tổng số tiền 150.000.000 đồng để được cấp quyền sử dụng đất. do không có nhu cầu được cấp đất nữa, được ủy ban đồng ý trả lại tiền, bà B mới được nhận lại số tiền 100.000.000 đồng, số còn lại 50.000.000 đồng, ủy ban cũng thừa nhận bà B chưa được nhận và trách nhiệm thuộc về ủy ban xã Q. Vì vậy ủy ban Q phải có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị B số tiền 50.000.000 đồng.

Bà Lê Thị B còn có yêu cầu tính lãi xuất 6%/năm đối với khoản tiền 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử có quan điểm như sau: Thỏa thuận giữa bà B với ủy ban là thỏa thuận nộp tiền để được cấp quyền sử dụng đất, không có thỏa thuận về việc tính lãi xuất, hai bên đã thống nhất chấm dứt thỏa thuận, việc thỏa thuận chấm dứt là hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không có thỏa thuận tính lãi, ủy ban không hẹn ngày trả đối với số tiền còn lại nên yêu cầu về tính lãi xuất của bà B không được chấp nhận.

[4]. Xét quan điểm của bị đơn ủy ban nhân dân xã Q. Ủy ban xác định bà Lê Thị B khởi kiện là đúng và ủy ban phải chịu trách nhiệm với bà B. Ủy ban đã có đề xuất trích 50.000.000 đồng từ khoản tiền thu được của các cá nhân trong việc chi sai mục đích là 1.012.743.000 đồng để trả cho bà B, nhưng tại báo cáo số 335 ngày 21 tháng 8 năm 2017 phòng tài chính kế hoạch, bút phê của chủ tịch ủy ban không đồng ý cho việc trả cho bà B, việc chi tiêu của ủy ban phải đi đúng nguyên tắc tài chính, vì vậy ủy ban không có nguồn kinh phí để trả cho bà B và ủy ban xác định khoản tiền thu 50.000.000 đồng của bà B, đã bị ông Nguyễn Đình T xâm tiêu thì ông T phải chịu trách nhiệm trả cho bà B. Hội đồng xét xử có quan điểm như sau:

Ủy ban xã Q thu tiền của bà B là có thật, được các bên thừa nhận Việc thu tiền có kế toán lập phiếu, thủ quỹ thu tiền và có chủ tài khoản ký tên đóng dấu đại diện cho ủy ban. Vì vậy việc ủy ban thu tiền của bà B là với tư cách pháp nhân (khoản 2

Điều 76 Bộ luật dân sự), pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân. (*điều 87 Bộ luật dân sự*). Do đó ủy ban xã Q phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền 50.000.000 đồng đã thu của bà B mà không phụ thuộc vào việc ông Nguyễn Đình T có xâm tiêu đối với khoản tiền này hay không. Trường hợp Ủy ban có chứng minh được ông Nguyễn Đình T xâm tiêu thì ủy ban có trách nhiệm truy thu từ ông T hoặc thực hiện theo nguyên tắc nhà nước về quản lý tài chính hoặc làm văn bản báo cáo với cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền để xử lý về trách nhiệm dân sự, hình sự nếu có.

Tại văn bản số 3431/UBND-TTr ngày 11/9/2020 của ủy ban thành phố Sầm Sơn đã xác định đây là giao dịch dân sự giữa ủy ban Q với bà B, không thuộc thẩm quyền giải quyết của chủ tịch ủy ban thành phố và đề nghị ủy ban Q chủ động sắp xếp bố trí để trả tiền cho bà B, nếu ủy ban Q không thống nhất được thì bà có quyền khởi kiện đến Tòa án

Mặt khác, tại bản báo cáo số 335 ngày 21/8/2017, nêu rõ số tiền cá nhân xâm tiêu đề nghị thu hồi: 1.012.743.000 đồng, tính đến ngày 10/7/2017 đã thu hồi đủ số tiền 1.012.743.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Đình T nộp 617.743.000 đồng, chị Hoàng Thị T nộp 395.000.000 đồng. Như vậy về trách nhiệm của cá nhân xâm tiêu cũng đã được làm rõ và nộp đủ thể hiện tại bản báo cáo này. (*tài liệu do ủy ban cung cấp*).

[5]. Xét quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T. Ông T với tư cách là chủ tịch ủy ban tại thời điểm thu tiền để cấp quyền sử dụng đất cho bà B. Ông T có ký tên và đóng dấu tại phiếu thu tiền nên ông T có liên quan đến hoạt động thu tiền của B.

Ông Nguyễn Đình T ký tên chủ tài khoản trong việc thu tiền của bà B là hoạt động với tư cách pháp nhân, vì vậy ông T không phải chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân khi thu tiền của bà B. ông T không có nghĩa vụ phải trả tiền cho bà B. Trường hợp có chứng minh được ông T có xâm tiêu thì ông T phải chịu trách nhiệm với ủy ban nhân dân xã Q.

Ông T còn đề nghị đối với khoản tiền ông trả cho bà B thay cho ủy ban vào ngày 16/2/2015, tức là ngày 28/12/2014 (*âm lịch*) ông sẽ xem xét và quyết định sau nên miễn xét.

[6]. Xét quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thế T. Ông T với tư cách là thủ quỹ của ủy ban, chịu trách nhiệm thu khoản tiền do bà Lê Thị B nộp, tại thời điểm năm 2011, nên ông T có liên quan đến hoạt động thu tiền của bà B. Ông Lê Thế T thực hiện chỉ đạo của cấp trên nên đã thu tiền nộp vào ngân quỹ của ủy ban, không liên quan đến việc chi tiêu ngân quỹ vì vậy ông Lê Thế T không liên quan đến trách nhiệm trả tiền là đúng.

Chị Hoàng Thị T là kế toán của ủy ban tại thời điểm thu tiền của bà B, chị T lập phiếu thu theo chỉ đạo của chủ tài khoản, chị T có liên quan đến hoạt động lập phiếu thu tiền của bà B, tiền được nộp vào ngân quỹ không liên quan đến chị T nên cá nhân chị T không phải chịu trách nhiệm với khoản tiền bà B khởi kiện.

[7]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện đòi tài sản, được tòa án chấp nhận vì vậy bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật trên tổng số tiền nguyên đơn khởi kiện được tòa án chấp nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi xuất không được tòa án chấp nhận thuộc trường hợp phải nộp tiền án phí DS sơ thẩm, tuy nhiên bà B thuộc trường hợp người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí, Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 579 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ vào khoản 14 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 147; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí lệ phí Tòa án.

Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ủy ban nhân dân xã Q phải trả cho bà Lê Thị B số tiền còn lại đã thu là 50.000.000 đồng.

Không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi xuất 6%/năm, trên số tiền 50.000.000 đồng của bà Lê Thị B .

Án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu lãi xuất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành án, theo quy định tại điều 357 và điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bị đơn Ủy ban nhân dân xã Q phải nộp 2.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án phí đối với yêu cầu tính lãi xuất cho nguyên đơn bà Lê Thị B .

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn; Vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án được quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân Sự, thì người được thi hành án Dân Sự, người phải thi hành án Dân Sự, có quyền thỏa thuận thi hành án; Yêu cầu thi hành án; Tự nguyện thi hành án; hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án Dân Sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án Dân Sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

